

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tổng Công ty đã đề xuất và kiến nghị Chính phủ Việt Nam có các giải pháp giải cứu kịp thời để hỗ trợ Hãng hàng không Quốc gia vượt qua khủng hoảng. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng và tốt nhất cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

11250
ÔNG T
FNHH
OIT
TNA
A - TP

Số: 1035 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc gia hạn thanh toán các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 36, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.288.261.370.657	20.325.570.151.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.957.234.029.680	3.603.022.371.040
1. Tiền	111		1.743.434.829.680	3.077.622.371.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.213.799.200.000	525.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.579.235.209.000	2.875.357.791.157
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	100.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.579.235.209.000	2.875.257.791.157
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.904.079.165.877	9.170.868.542.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.367.024.583.298	4.579.150.246.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	457.602.795.156	3.409.637.674.248
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.180.958.660.288	1.276.836.546.487
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(101.506.872.865)	(94.755.923.877)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.569.653.534.166	3.685.639.354.126
1. Hàng tồn kho	141		3.688.732.610.890	3.919.659.998.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(119.079.076.724)	(234.020.644.574)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.278.059.431.934	990.682.092.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	743.854.695.521	671.058.789.859
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		510.995.500.198	299.313.004.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	23.209.236.215	20.310.297.942

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.166.604.665.872	62.064.686.595.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.172.895.865.060	2.017.197.126.541
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.412.487.563	1.412.487.563
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	91.465.907.540	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.080.588.185.957	2.016.355.354.978
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(570.716.000)
II. Tài sản cố định	220		46.955.993.985.097	51.026.088.832.054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.450.500.516.030	17.038.382.196.591
- Nguyên giá	222		38.013.304.459.826	30.844.747.192.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.562.803.943.796)	(13.806.364.995.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	29.268.066.140.087	33.824.473.134.764
- Nguyên giá	225		46.845.065.834.885	53.319.946.513.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.576.999.694.798)	(19.495.473.378.931)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	237.427.328.980	163.233.500.699
- Nguyên giá	228		739.542.851.877	650.588.352.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(502.115.522.897)	(487.354.851.931)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	410.078.481.191	243.234.466.291
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		410.078.481.191	243.234.466.291
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.094.597.391.071	2.135.344.488.697
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.522.830.896.860	1.559.728.668.935
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	568.166.494.211	565.615.819.762
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	3.600.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.533.038.943.453	6.642.821.682.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.211.284.713.204	6.407.829.152.512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.885.756.933	2.588.803.995
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		311.868.473.316	232.403.725.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		76.454.866.036.529	82.390.256.747.144

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.847.310.038.109	63.717.833.334.911
I. Nợ ngắn hạn	310		31.420.636.213.287	32.170.307.308.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	15.882.909.654.084	14.475.373.103.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		655.668.076.900	276.996.554.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	589.249.992.350	617.516.443.830
4. Phải trả người lao động	314		1.683.053.290.582	1.791.123.521.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.588.312.668.941	4.281.739.090.494
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	951.632.046.493	1.036.566.217.436
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	599.837.491.596	627.636.005.335
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	6.507.875.954.465	8.272.535.285.842
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		174.122.931	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	961.922.914.945	790.821.086.354
II. Nợ dài hạn	330		26.426.673.824.822	31.547.526.026.057
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	-	341.827.940.563
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.684.867.905	2.874.851.636
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	870.742.716.345	807.598.496.480
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	25.426.549.239.895	30.193.295.541.927
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		126.697.000.677	201.929.195.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.607.555.998.420	18.672.423.412.233
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.607.555.998.420	18.672.423.412.233
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	239.246.750.951	240.638.053.339
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	801.378.380.887	21.447.164.147
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	2.612.482.961.570	3.365.259.327.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		271.717.145.576	1.040.944.409.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.340.765.815.994	2.324.314.917.834
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		460.311.864.737	550.942.827.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		76.454.866.036.529	82.390.256.747.144

Nguyễn Thúy Mai
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	99.099.610.861.632	97.589.706.275.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	871.527.158.319	779.064.557.487
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	98.228.083.703.313	96.810.641.717.812
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		87.259.507.651.369	84.754.418.723.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.968.576.051.944	12.056.222.993.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.139.599.385.417	1.159.737.514.511
7. Chi phí tài chính	22	31	2.344.875.558.447	3.674.967.890.617
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.454.778.846.398	1.561.363.900.664
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(34.235.810.035)	(16.074.582.644)
9. Chi phí bán hàng	25	33	4.616.584.090.808	4.771.157.893.967
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	2.662.244.049.221	2.398.253.572.153
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.450.235.928.850	2.355.506.568.999
12. Thu nhập khác	31	32	982.553.353.325	995.349.933.797
13. Chi phí khác	32		43.892.875.951	38.951.674.056
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		938.660.477.374	956.398.259.741
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.388.896.406.224	3.311.904.828.740
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		933.964.491.926	695.812.381.497
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(82.529.147.708)	17.583.288.959
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.537.461.062.006	2.598.509.158.284
18.1 Cổ đông của Tổng Công ty	61		2.345.801.820.003	2.335.040.234.598
18.2 Cổ đông không kiểm soát	62		191.659.242.003	263.468.923.686
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.654	1.747

Mai

Nguyễn Thúy Mai
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.388.896.406.224	3.311.904.828.740
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.142.695.395.692	5.020.071.590.237
Các khoản dự phòng	03	(108.016.495.931)	(30.868.907.829)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.033.060.589	639.412.591.390
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(662.227.285.176)	(482.774.387.973)
Chi phí lãi vay	06	1.454.778.846.398	1.561.363.900.664
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.246.159.927.796	10.019.109.615.229
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.189.542.215.928	2.589.441.241.621
Thay đổi hàng tồn kho	10	(99.493.347.931)	(432.995.816.938)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	565.025.138.031	815.825.388.383
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.123.748.533.646	(1.331.041.849.086)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.473.336.222.289)	(1.569.220.704.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(999.205.807.806)	(532.962.497.924)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(733.640.156.733)	(633.519.666.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.818.800.280.642	8.924.635.710.899
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.267.347.844.441)	(1.018.933.606.028)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	130.528.234.634	3.176.358.649
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.959.720.715.849)	(3.825.491.791.157)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.263.613.298.006	1.349.533.086.391
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	549.135.235.605	416.626.185.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.283.791.792.045)	(3.075.089.766.384)



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	44.337.285.000	838.941.760.763
2. Tiền thu từ đi vay	33	25.023.024.908.115	22.311.199.440.141
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.125.682.744.188)	(26.869.284.769.448)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.402.853.298.719)	(4.759.692.322.605)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.720.877.610.430)	(1.304.481.207.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.182.051.460.222)	(9.783.317.098.554)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(647.042.971.625)	(3.933.771.154.039)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.603.022.371.040	7.540.619.875.447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.254.630.265	(3.826.350.368)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.957.234.029.680	3.603.022.371.040

Nguyễn Thúy Mai
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 21.166 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.335 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ đầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);

- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty bay dịch vụ hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tại ngày đầu năm và cuối năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
			%	%	
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (VINAKO)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết					
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Như đã trình bày ở tại Thuyết minh số 37, một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu



Ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay năm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty năm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí thanh lý và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như với tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên số giờ bay.

- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CDKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm kết thúc năm tài chính mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn. Trong năm, Tổng Công ty đã thay đổi ước tính xác định dặm tồn mà khách hàng dự kiến lấy thưởng. Theo đó, tỷ lệ khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo tỷ lệ lấy thưởng bình quân 3 năm có số liệu thống kê gần nhất. Tổng Công ty đánh giá việc thay đổi ước tính kế toán trong năm dựa trên các thông tin tin cậy hơn. Nếu áp dụng theo tỷ lệ ước tính xác định như năm 2018, doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng 275.914.732.390 VND và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày sẽ giảm tương ứng.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, qui định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	18.596.701.675	17.937.035.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.593.024.231.877	2.914.915.515.114
Tiền đang chuyển	131.813.896.128	144.769.820.394
Các khoản tương đương tiền	1.213.799.200.000	525.400.000.000
	<u>2.957.234.029.680</u>	<u>3.603.022.371.040</u>



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	100.000.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.582.835.209.000	3.582.835.209.000	2.885.257.791.157	2.885.257.791.157
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.579.235.209.000	3.579.235.209.000	2.875.257.791.157	2.875.257.791.157
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	3.600.000.000	3.600.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và không phải là tương đương tiền với lãi suất từ 5,0% - 8,45%/năm.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán tại ngân hàng thương mại với lãi suất 8,3%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	568.166.494.211	-	565.615.819.762	-
- Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	-	119.686.420.000	-
- Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Khác	3.219.333.638	-	668.659.189	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi tiết phải thu của khách hàng		
Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.902.767.665.664	2.072.099.104.668
Phải thu từ các hãng hàng không khác	1.061.437.372.716	1.106.905.258.637
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	389.426.397.146	402.147.798.003
Phải thu khách hàng khác	1.014.805.635.335	999.410.572.351
	4.368.437.070.861	4.580.562.733.659
b. Phải thu khách hàng phân loại theo năm hạn thanh toán		
Ngắn hạn	4.367.024.583.298	4.579.150.246.096
Dài hạn	1.412.487.563	1.412.487.563
	4.368.437.070.861	4.580.562.733.659
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	112.944.701.104	41.886.630.831

Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê máy bay	70.474.546.680	73.346.548.655
Trả trước tiền mua máy bay	-	2.830.861.941.943
Trả trước khác	387.128.248.476	505.429.183.650
	457.602.795.156	3.409.637.674.248
b. Dài hạn		
Trả trước xây dựng cơ bản	91.465.907.540	-
	91.465.907.540	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với quỹ đại tu (i)	2.170.822.818.081	589.631.180.584
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn (ii)	345.467.061.023	314.832.160.093
Phải thu lãi tiền gửi	134.951.320.693	103.253.045.367
Phải thu về cổ tức được chia	2.428.837.595	1.491.948.728
Tạm ứng	13.054.936.480	15.796.974.903
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17.795.567.431	15.696.503.281
Phải thu khác	496.438.118.985	236.134.733.531
	3.180.958.660.288	1.276.836.546.487
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.922.082.556.396	1.835.931.222.039
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	154.705.784.248	173.452.737.540
Phải thu dài hạn khác	3.799.845.313	6.971.395.399
	2.080.588.185.957	2.016.355.354.978
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	567.437.962.499	383.449.877.584

- (i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.
- (ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	38.537.918.851	38.537.918.851	-	-
Global Horizon Canada	13.470.000.000	13.470.000.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8.609.168.851	8.609.168.851	-	-
Air Fast Ticket Group	5.364.841.869	5.364.841.869	-	-
Các đối tượng khác	56.562.904.147	36.095.659.294	20.467.244.853	17.053.142.435
	122.544.833.718	102.077.588.865	20.467.244.853	17.053.142.435
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		570.716.000		570.716.000
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		101.506.872.865		94.755.923.877

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	292.501.315.186	-	355.704.351.960	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.228.753.668.373	(119.079.076.724)	1.253.186.467.578	(234.020.644.574)
Công cụ và dụng cụ	78.679.540.620	-	69.959.903.466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.636.422.978	-	91.045.141.108	-
Hàng hóa (*)	2.008.932.091.643	-	2.130.909.649.569	-
Hàng hóa kho bảo thuế	24.359.981.756	-	16.064.811.631	-
Hàng gửi đi bán	1.869.590.334	-	2.789.673.388	-
	3.688.732.610.890	(119.079.076.724)	3.919.659.998.700	(234.020.644.574)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty).

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và hóa chất hết hạn sử dụng) với số tiền là 53.187.444.447 VND (năm 2018: 4.579.682.412 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 168.129.012.297 VND (năm 2018: 7.245.073.438 VND) do toàn bộ nguyên liệu, vật liệu được trích lập dự phòng (vật tư phụ tùng đội tàu bay B777, F70 và nguyên vật liệu khác) đã bán được.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản cố định khác	642.864.432.218	575.893.533.365
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	34.875.729.092	55.780.608.886
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.114.534.211	39.384.647.608
	743.854.695.521	671.058.789.859
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	3.145.537.153.505	3.994.546.269.035
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	1.324.814.224.815	1.558.439.842.926
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	528.479.465.337	616.866.349.764
- Chi phí trả trước dài hạn khác	212.453.869.547	237.976.690.787
	5.211.284.713.204	6.407.829.152.512

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	22.306.212.737.708	2.447.095.814.113	3.589.549.160.062	1.430.203.616.881	775.702.141.407	295.983.722.162	30.844.747.192.333
Tăng trong năm	6.792.520.335.885	70.197.497.028	483.558.072.283	265.176.867.035	84.046.408.458	32.104.005.107	7.727.603.185.796
Mua trong năm	313.266.857.075	12.996.660.625	475.321.147.877	205.861.090.663	81.028.119.847	29.863.490.496	1.118.337.366.583
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	41.270.730.257	-	-	-	2.240.514.611	43.511.244.868
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	6.479.253.478.810	-	-	-	450.000.000	-	6.479.703.478.810
Điều chỉnh nguyên giá	-	11.082.525.718	760.755.405	1.390.839	450.193.409	-	12.294.865.371
Phân loại lại	-	-	7.476.169.001	59.314.385.533	954.375.874	-	67.744.930.408
Tăng khác	-	4.847.580.428	-	-	1.163.719.328	-	6.011.299.756
Giảm trong năm	(272.640.895.841)	(26.984.530.623)	(143.452.986.375)	(35.822.478.338)	(72.645.771.959)	(7.499.255.167)	(559.045.918.303)
Thanh lý, nhượng bán	(272.640.895.841)	(26.984.530.623)	(82.614.209.323)	(27.391.933.463)	(72.645.771.959)	(7.499.255.167)	(489.776.596.376)
Giảm khác	-	-	(1.524.391.519)	-	-	-	(1.524.391.519)
Phân loại lại	-	-	(59.314.385.533)	(8.430.544.875)	-	-	(67.744.930.408)
Số dư cuối năm	28.826.092.177.752	2.490.308.780.518	3.929.654.245.970	1.659.558.005.578	787.102.777.906	320.588.472.102	38.013.304.459.826
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	8.661.968.074.012	1.067.385.320.484	2.379.176.138.728	964.689.371.857	555.651.668.540	177.494.422.121	13.806.364.995.742
Tăng trong năm	6.354.533.900.351	120.007.634.843	298.562.443.453	142.558.520.467	87.184.672.499	19.662.087.420	7.022.509.259.033
Khấu hao trong năm	1.379.978.452.633	119.838.358.229	297.805.438.356	134.340.227.641	86.734.672.499	19.662.087.420	2.038.359.236.778
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	4.974.555.447.718	-	-	-	450.000.000	-	4.975.005.447.718
Phân loại lại	-	169.276.614	757.005.097	8.218.292.826	-	-	9.144.574.537
Giảm trong năm	(41.985.981.791)	(25.548.905.761)	(90.865.202.892)	(28.148.781.714)	(72.022.206.058)	(7.499.232.763)	(266.070.310.979)
Thanh lý, nhượng bán	(41.985.981.791)	(25.548.905.761)	(82.600.438.506)	(27.391.933.463)	(71.899.244.164)	(7.499.232.763)	(256.925.736.448)
Phân loại lại	-	-	(8.264.764.386)	(756.848.251)	(122.961.894)	-	(9.144.574.531)
Số dư cuối năm	14.974.515.992.572	1.161.844.049.566	2.586.873.379.289	1.079.099.110.610	570.814.134.981	189.657.276.778	20.562.803.943.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	13.644.244.663.696	1.379.710.493.629	1.210.373.021.334	465.514.245.024	220.050.472.867	118.489.300.041	17.038.382.196.591
Tại ngày cuối năm	13.851.576.185.180	1.328.464.730.952	1.342.780.866.681	580.458.894.968	216.288.642.925	130.931.195.324	17.450.500.516.030

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 3.188.331.691.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.915.472.905.924 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 10.045.528.921.160 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.749.614.408.150 VND) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay	Máy móc, thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	53.319.496.513.695	450.000.000	53.319.946.513.695
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	4.822.800.000	-	4.822.800.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(6.479.253.478.810)	(450.000.000)	(6.479.703.478.810)
Số dư cuối năm	46.845.065.834.885	-	46.845.065.834.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	19.495.023.378.931	450.000.000	19.495.473.378.931
Khấu hao trong năm	3.056.531.763.585	-	3.056.531.763.585
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.974.555.447.718)	(450.000.000)	(4.975.005.447.718)
Số dư cuối năm	17.576.999.694.798	-	17.576.999.694.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	33.824.473.134.764	-	33.824.473.134.764
Tại ngày cuối năm	29.268.066.140.087	-	29.268.066.140.087

Tổng Công ty đang thuê tài chính 29 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	101.563.537.206	522.617.946.657	26.406.868.767	650.588.352.630
Mua trong năm	-	121.785.405.428	212.818.182	121.998.223.610
Giảm do thanh lý, giảm khác	(28.987.608.000)	(3.503.478.976)	(552.637.387)	(33.043.724.363)
Số dư cuối năm	72.575.929.206	640.899.873.109	26.067.049.562	739.542.851.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	31.958.810.944	454.189.172.220	1.206.868.767	487.354.851.931
Khấu hao trong năm	165.728.333	47.632.079.202	6.587.794	47.804.395.329
Phân loại lại	804.563.839	(804.563.839)	-	-
Giảm do thanh lý, giảm khác	(28.987.608.000)	(3.503.478.976)	(552.637.387)	(33.043.724.363)
Số dư cuối năm	3.941.495.116	497.513.208.607	660.819.174	502.115.522.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	69.604.726.262	68.428.774.437	25.200.000.000	163.233.500.699
Tại ngày cuối năm	68.634.434.090	143.386.664.502	25.406.230.388	237.427.328.980

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 404.700.721.837 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 430.992.510.271 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại 25.200.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25.200.000.000 VND) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Trung tâm Đào tạo tại 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2	234.079.127.524	85.664.170.075
Dự án đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321 CEO sở hữu	45.794.649.256	-
Dự án xây dựng hỗ trợ dịch vụ mặt đất tại Sân bay Tân Sơn Nhất - Giai đoạn 2	17.837.109.000	17.837.109.000
Trạm cấp phát nhiên liệu sân bay Phú Quốc	31.337.129.813	15.120.894.219
Dự án đầu tư trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2016 - 2018	-	87.314.015.450
Các dự án khác	81.030.465.598	37.298.277.547
	410.078.481.191	243.234.466.291

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.307.995.749	115.399.436.143	1.450.883.639.917	1.459.315.174.962	3.977.800.430	101.637.705.779
Thuế xuất nhập khẩu	10.002.801.601	-	377.554.777.438	386.171.156.824	18.619.180.987	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.007.319	254.864.230.692	934.777.134.936	999.205.807.806	225.730.740	190.008.281.243
Thuế thu nhập cá nhân	99.244.219	75.018.352.549	1.057.627.927.830	1.044.690.258.761	183.330.290	88.040.107.689
Thuế tài nguyên	197.373.760	-	3.072.000	-	194.301.760	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.729.094	-	308.171.245.778	307.704.815.563	8.892.008	440.593.129
Thuế bảo vệ môi trường	-	167.299.677.000	2.420.665.698.000	2.388.551.973.000	-	199.413.402.000
Thuế nhà thầu	-	4.858.101.882	115.657.277.097	111.166.559.543	-	9.348.819.436
Các loại thuế, lệ phí khác	15.146.200	76.645.564	10.781.218.220	10.481.634.510	-	361.083.074
	20.310.297.942	617.516.443.830	6.676.121.991.216	6.707.287.380.969	23.209.236.215	589.249.992.350

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("JPA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63,5 tỷ VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Địa chỉ	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	559.505.115.793	868.495.011.091	634.035.976.080
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	920.153.284.312	439.335.275.853	883.362.106.269
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	20.664.970.866	86.652.841.772	20.493.180.634
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	17.253.525.889	22.812.300.000	16.583.405.952
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
	1.423.461.764.579	1.522.830.896.860	1.423.461.764.579	1.559.728.668.935

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	9.431.731.507.587	9.431.731.507.587	8.638.816.242.765	8.638.816.242.765
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.563.014.782.414	4.563.014.782.414	4.441.208.362.838	4.441.208.362.838
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.863.938.949.984	1.863.938.949.984	1.366.636.376.136	1.366.636.376.136
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	3.225.889.044	3.225.889.044	7.418.577.661	7.418.577.661
Phải trả thu bán khác	20.998.525.055	20.998.525.055	21.293.544.538	21.293.544.538
	15.882.909.654.084	15.882.909.654.084	14.475.373.103.938	14.475.373.103.938

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ chuyến bay	900.572.457.101	960.012.497.148
Chi phí nhiên liệu	291.457.980.337	323.959.239.960
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.143.175.531.461	1.466.413.600.756
Chi phí lãi vay	164.381.320.701	184.058.815.268
Các khoản trích trước khác	1.088.725.379.341	1.347.294.937.362
	3.588.312.668.941	4.281.739.090.494
b. Dài hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	-	341.827.940.563
	-	341.827.940.563

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	924.731.964.237	1.012.228.635.046
Khác	26.900.082.256	24.337.582.390
	951.632.046.493	1.036.566.217.436

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	3.274.242.257	2.686.043.598
Nhận quỹ đại tu	45.604.479.713	188.443.048.121
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.158.055.642	46.722.064.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.800.713.984	389.784.848.860
	599.837.491.596	627.636.005.335
b. Dài hạn		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	360.796.162.738	306.610.693.421
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	203.085.307.783	194.126.557.235
	870.742.716.345	807.598.496.480
Trong đó phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35) (i)	361.320.227.808	306.610.693.421

(i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.562.152.220.622	16.586.801.251.421	17.874.766.609.710	1.274.186.862.333
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.307.624.897.037	1.394.333.696.564	1.340.958.786.210	1.360.999.807.391
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	4.402.758.168.183	3.882.709.258.321	4.412.778.141.763	3.872.689.284.741
	8.272.535.285.842	21.863.844.206.306	23.628.503.537.683	6.507.875.954.465

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Số gốc/Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Số gốc/Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	769.381.042.186	567.936.528.980
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	113.719.365.913	646.436.855.945
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	344.976.998.387	209.205.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.119.072.356	307.247.594.905
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	365.609.685.661
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	35.990.383.491	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	3.500.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	66.844.789.690
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	1.755.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	395.370.010.441
	1.274.186.862.333	2.562.152.220.622

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không được đảm bảo.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	9.130.920.986.764	9.953.019.304.169
Nợ thuê tài chính dài hạn	21.529.317.345.263	25.950.659.302.978
	30.660.238.332.027	35.903.678.607.147
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.233.689.092.132	5.710.383.065.220
- Số phải trả sau 12 tháng	25.426.549.239.895	30.193.295.541.927

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Số gốc/Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Số gốc/Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn (i)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.864.442.568.431	5.244.227.170.365
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	310.881.745.895	306.587.975.969
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	65.561.798.630	84.302.248.290
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	838.154.864.000	940.394.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.628.996.638.516	2.224.669.569.258
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	210.811.706.446	246.141.984.347
Ngân hàng TMCP Quân đội	546.841.981.202	526.568.947.737
Ngân hàng TNHH Indovina	286.881.672.000	318.964.536.000
Ngân hàng Credit Agricole	8.246.388.360	43.931.105.853
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	592.630.084	1.806.518.350
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.801.640.000	4.329.840.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	40.578.484.096	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	6.327.168.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.689.820.000	4.767.740.000
Ngân hàng liên doanh Việt - Nga	322.439.049.104	-
	9.130.920.986.764	9.953.019.304.169
Các khoản thuê nợ tài chính (ii)		
Ngân hàng Citibank	7.402.288.556.747	8.993.171.834.817
Ngân hàng Credit Agricole	586.769.286.651	1.398.936.742.115
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.605.382.167.474	1.914.424.971.611
Ngân hàng HSBC	1.407.613.976.763	1.789.872.533.509
Tập đoàn ING	8.702.625.857.628	9.825.128.220.926
Ngân hàng DVB	-	2.029.125.000.000
Ngân hàng MUFG	1.824.637.500.000	-
	21.529.317.345.263	25.950.659.302.978

(i) Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.360.999.807.391	1.307.624.897.037
Trong năm thứ hai	1.349.704.142.510	1.221.896.455.268
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.829.010.322.547	3.661.772.253.643
Sau năm năm	2.591.206.714.316	3.761.725.698.221
	9.130.920.986.764	9.953.019.304.169
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.360.999.807.391	1.307.624.897.037
Số phải trả sau 12 tháng	7.769.921.179.373	8.645.394.407.132

- (ii) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang trên như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.592.368.923.908	719.679.639.167	3.872.689.284.741
Trong năm thứ 2	4.122.064.300.511	582.815.109.280	3.539.249.191.231
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.876.366.733.529	459.999.595.360	3.416.367.138.169
Sau 5 năm	11.574.958.091.518	873.946.360.396	10.701.011.731.122
	24.165.758.049.466	2.636.440.704.203	21.529.317.345.263

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	5.274.099.493.940	871.341.325.757	4.402.758.168.183
Trong năm thứ 2	4.041.971.837.953	509.891.496.929	3.532.080.341.024
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	12.103.771.752.683	1.597.016.981.950	10.506.754.770.733
Sau 5 năm	8.040.873.984.835	531.807.961.797	7.509.066.023.038
	29.460.717.069.411	3.510.057.766.433	25.950.659.302.978

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	790.821.086.354	506.577.400.993
Trích quỹ trong năm	904.552.894.324	892.935.824.045
Tăng khác trong năm	189.091.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(733.640.156.733)	(608.692.138.684)
Số dư cuối năm	961.922.914.945	790.821.086.354

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.681.632.811	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.907.620.288.230	16.793.943.364.700
Phát hành cổ phiếu	1.907.570.690.000	-	-	-	-	-	(1.068.628.929.237)	-	-	838.941.760.763
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.335.040.234.598	2.335.040.234.598
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(892.935.824.045)	(892.935.824.045)
Chia lợi nhuận, cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(982.027.022.400)	(982.027.022.400)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	30.956.420.528	-	-	-	-	30.956.420.528
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.438.348.973)	(2.438.348.973)
Số dư cuối năm trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	240.638.053.339	21.447.164.147	-	2.024.298.861	3.365.259.327.410	18.121.480.585.171
Số dư đầu năm nay	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	240.638.053.339	21.447.164.147	-	2.024.298.861	3.365.259.327.410	18.121.480.585.171
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.345.801.820.003	2.345.801.820.003
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	779.931.216.740	-	-	(779.931.216.740)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(893.527.357.146)	(893.527.357.146)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.391.302.388)	-	-	-	-	(1.391.302.388)
Chia lợi nhuận, cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.418.290.847.000)	(1.418.290.847.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.828.764.957)	(6.828.764.957)
Số dư cuối năm nay	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	239.246.750.951	801.378.380.887	-	2.024.298.861	2.612.482.961.570	18.147.244.133.683

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 10 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích lập 27% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển; chi trả cổ tức theo tỷ lệ 10% mệnh giá tương đương 1.000 VND/cổ phiếu (2018: 800 VND/cổ phiếu); trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý.



Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng	Tỷ lệ	Số vốn góp tại
	cổ phần	(%)	đầu và cuối năm
			VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
Cộng	1.418.290.847	100	14.182.908.470.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.297.590.837.338	10.400.432.821.951
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	51.818.333.465.112	37.569.599.863.599
Sau năm năm	51.450.548.665.716	34.217.399.774.631
	116.566.472.968.166	82.187.432.460.181

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Máy bay A321 - 16 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO - 19 chiếc thuê khô;
- Máy bay A320 - 18 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 - 01 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 - 04 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 - 03 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn - 12 chiếc gồm 4 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A350, 2 động cơ máy bay B787 và 3 động cơ máy bay A320; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn - 9 chiếc gồm 7 động cơ máy bay A321 và 2 động cơ máy bay A350.

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	38.322.085	35.932.001
Bạt Thái Lan	THB	14.657.626	12.915.090
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	14.054.951	15.450.619
Đô la Singapore	SGD	1.171.077	810.171
Đô la Úc	AUD	486.403	1.011.631
Euro	EUR	4.067.599	5.552.577
Đô la Hồng Kông	HKD	6.065.785	2.152.073
Won Hàn Quốc	KRW	2.766.303.378	4.180.387.599
Yên Nhật	JPY	341.358.642	314.445.451
Đô la Đài Loan	TWD	2.492.407	4.680.796
Bảng Anh	GBP	768.879	1.105.495
Đô la Canada	CAD	90.770	132.913
Rúp Nga	RUB	22.733.507	12.636.904
Kíp Lào	LAK	1.045.000	22.195.443
Ringit Malaysia	MYR	779.920	860.754
Rupiah Indonesia	IDR	3.442.547.626	3.579.994.380

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	92.632.703.319	92.718.727.933

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Vận tải hàng không	78.888.715.646.096	78.571.632.390.118
- Hoạt động phụ trợ vận tải	5.187.776.879.412	4.440.987.332.791
- Bán hàng	14.022.492.094.514	13.606.424.748.553
- Khác	1.000.626.241.610	970.661.803.837
	<u>99.099.610.861.632</u>	<u>97.589.706.275.299</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(871.206.283.191)	(778.718.819.837)
- Hàng bán trả lại	(320.875.128)	(345.737.650)
	<u>(871.527.158.319)</u>	<u>(779.064.557.487)</u>
Doanh thu thuần	<u>98.228.083.703.313</u>	<u>96.810.641.717.812</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.879.599.653.761	27.356.787.652.449
Chi phí nhân công	9.632.068.517.681	9.656.544.291.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.142.695.395.692	5.020.071.590.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.393.363.348.887	36.861.397.501.022
Trong đó		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	5.106.782.884.906	4.093.657.353.815
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	3.688.590.384.215	3.530.948.173.623
- Chi phí thuê máy bay	14.491.394.380.147	13.060.326.480.734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	17.106.595.699.619	16.176.465.492.850
Chi phí khác bằng tiền	1.515.814.737.545	1.340.476.922.491
	<u>82.563.541.653.566</u>	<u>80.235.277.957.268</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	404.857.615.115	352.468.321.744
Cổ tức lợi nhuận được chia	173.819.400.060	144.420.699.550
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	554.395.309.836	657.295.144.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.527.060.406	5.553.348.580
	<u>1.139.599.385.417</u>	<u>1.159.737.514.511</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	1.454.778.846.398	1.561.363.900.664
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	264.247.288.438	289.078.491.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	621.174.464.555	1.477.739.688.037
Chi phí tài chính khác	4.674.959.056	346.785.810.659
	<u>2.344.875.558.447</u>	<u>3.674.967.890.617</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	117.801.635.661	2.588.502.759
Tiền phạt thu được	316.492.664.418	125.223.982.209
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay, bán và thuê lại động cơ máy bay	164.864.147.455	577.444.939.919
Các khoản khác	383.394.905.791	290.092.508.910
	<u>982.553.353.325</u>	<u>995.349.933.797</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	1.199.893.441.576	1.364.182.954.633
Chi phí thuê	386.611.562.996	110.102.948.472
Khác	1.075.739.044.649	923.967.669.048
	<u>2.662.244.049.221</u>	<u>2.398.253.572.153</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	708.244.571.526	743.372.429.177
Chi phí hoa hồng	347.763.330.630	520.514.296.696
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.682.502.175.720	1.601.323.712.531
Khác	1.878.074.012.932	1.905.947.455.563
	<u>4.616.584.090.808</u>	<u>4.771.157.893.967</u>

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.345.801.820.003	2.335.040.234.598
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.345.801.820.003	2.335.040.234.598
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.418.290.847	1.336.235.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.654</u>	<u>1.747</u>

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa ban hành quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Công ty liên kết
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.321.018.380	101.623.683.750
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	4.238.575.000	5.779.743.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.142.000.000	1.606.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	703.003.380	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	428.472.423.417	382.968.761.534
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	428.472.423.417	382.968.761.534

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	112.944.701.104	41.886.630.831
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	112.944.701.104	41.886.630.831
Phải thu ngắn hạn khác	567.437.962.499	383.449.877.584
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	383.119.174.801	383.449.877.584
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	184.318.787.698	-
Phải trả ngắn hạn khác	361.320.227.808	306.610.693.421
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	361.320.227.808	306.610.693.421

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	13.045.567.988	15.462.000.000
Tiền lương và thưởng	13.045.567.988	15.462.000.000

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

(i) Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("COVID-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ diễn biến khó dự đoán của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam. Các giải pháp hiệu quả và chủ động của Chính phủ Việt Nam ("Chính phủ") đã được triển khai và kiểm soát nhằm đảm bảo phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới trong việc kìm hãm dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn việc hạn chế đi lại cũng như áp dụng cách ly toàn xã hội.

Do vậy, sự kiện trên đã tác động trực tiếp đến doanh thu lãi của Công ty đến từ lĩnh vực vận tải hàng không. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của COVID-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, kèm theo các kế hoạch thích hợp trong ngắn hạn và dài hạn để kiểm soát sự không chắc chắn. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ Chính phủ và việc gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp. Công ty đã gửi công văn kêu gọi Chính phủ đưa ra những hỗ trợ cần thiết, bao gồm:

- Cấp các khoản vay trong gói hỗ trợ tín dụng của Chính phủ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19;
- Giảm thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước; và
- Hỗ trợ trong vấn đề thương thảo với các bên cho vay/chủ nợ và các tổ chức khác nhằm gia hạn các khoản vay và giãn nghĩa vụ thanh toán.



Khoản hỗ trợ tài chính đang trong quá trình xem xét và phụ thuộc vào quyết định phê duyệt của Chính phủ. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc đang chủ động xem xét lại chiến lược kinh doanh, làm việc với các đối tác, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng nhằm ứng phó với tình hình tài chính hiện tại.

(ii) Trong năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã chấp nhận phương án tái cơ cấu khoản đầu tư vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang thực hiện triển khai việc thoái vốn khoản đầu tư trên.

(iii) Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng bán 5 máy bay A321 với tổng giá trị thanh lý khoảng 37.009.000 USD. Tổng Công ty đang thực hiện bàn giao các máy bay này và dự kiến hoàn thành trước tháng 6 năm 2020.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.302.861.187.443	(893.223.513.195)	3.409.637.674.248
Phải thu ngắn hạn khác	856.942.145.437	419.894.401.050	1.276.836.546.487
Chi phí trả trước ngắn hạn	197.729.677.714	473.329.112.145	671.058.789.859
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.606.023.300.522	(207.769.728.369)	2.398.253.572.153
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	84.546.648.995.574	207.769.728.369	84.754.418.723.943
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Thay đổi các khoản phải thu	2.116.112.129.476	473.329.112.145	2.589.441.241.621
Thay đổi chi phí trả trước	(857.712.736.941)	(473.329.112.145)	(1.331.041.849.086)

Nguyễn Thúy Mai
 Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
 Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020